

Bản án số: 25/2024/DS-ST  
Ngày 08 - 7 - 2024  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK.**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quốc Định.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Thế Vinh;
- Ông Nguyễn Hồng Khanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Thanh Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư Kuin tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 20/2024/TLST-DS ngày 27/02/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐXXST- DS ngày 27 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoàn N, sinh năm 1957 và bà Lê Thị N1, sinh năm 1958; Cùng địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Lê Thị N1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

\* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hoàn T, sinh năm 1985 và bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1987; Cùng địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (ông T có mặt, bà N2 vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là bà Lê Thị N1 trình bày:*

Ông Nguyễn Hoàn T là con trai của ông N và bà N1 (nguyên đơn), bà Nguyễn Thị N2 là con dâu. Ngày 20/5/2022, vợ chồng nguyên đơn có cho vợ

chồng ông T, bà N2 vay 400.000.000 đồng, mục đích để vợ chồng ông T, bà N2 mua đất. Vì là người thân trong nhà nên hai bên không lập hợp đồng vay mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói, vợ chồng nguyên đơn không tính lãi tiền vay và không xác định thời vay mà bao giờ ông T và bà N2 có tiền thì trả. Đến năm 2023 ông T và bà N2 làm thủ tục ly hôn với nhau thì bà N2 cam kết sau khi ly hôn với ông T xong thì bà N2 sẽ làm thủ tục sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) của vợ chồng cho nguyên đơn để trừ số tiền nợ trên vì bà N2 và ông T không có tiền mặt để trả cho nguyên đơn. Tuy nhiên, sau khi đã được Tòa án giải quyết ly hôn xong thì bà N2 không thực hiện đúng như cam kết và cũng không chịu trả số tiền đã vay. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị N2 và ông Nguyễn Hoàng T phải trả nợ số tiền vay gốc là 400.000.000 đồng (mỗi người 200.000.000 đồng).

Đến ngày 20/6/2024 do ông T đã trả được cho nguyên đơn số tiền 200.000.000 đồng nên nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông T và chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N2 trả cho nguyên đơn số tiền còn lại là 200.000.000 đồng.

*Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là ông Nguyễn Hoàng T1 trình bày:*

Năm 2006 ông T1 và bà Nguyễn Thị N2 kết hôn với nhau và năm 2024 vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định số: 02/2024/QĐST-HNGD ngày 18/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình làm thủ tục ly hôn tại Tòa án thì ông T1 và bà N2 đã giải quyết với nhau về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung. Toàn bộ khoản nợ như nợ sản của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên C, tiền nợ đầu tư,... thì ông T1 là người đứng ra trả, với điều kiện bà N2 có trách nhiệm nuôi các con và trả khoản nợ 200.000.000 đồng của ông Nguyễn Hoàng N, bà Lê Thị N1, ông T1 có trách nhiệm trả 200.000.000 đồng trong tổng số nợ là 400.000.000 đồng.

Trước đó ngày 20/11/2023 là thời gian đang giải quyết thủ tục ly hôn thì vợ chồng có thống nhất bà N2 sẽ sang tên thừa đất số 16, tờ bản đồ số TD05-2017, diện tích 133m<sup>2</sup>, tọa lạc tại Q, thôn B, xã I, huyện I, tỉnh Kon Tum theo Giấy xác nhận sang tên quyền sử dụng đất ngày 20/11/2023 do ông T1 và bà N2 cùng xác nhận cho ông N, bà N1 để trừ số tiền nợ. Tuy nhiên, từ thời điểm đó cho đến nay bà N2 không chịu hợp tác cùng ông T1 sang tên thừa đất nêu trên cho ông N, bà N1 và cũng không trả số tiền đa vay của nguyên đơn.

Theo biên bản thỏa thuận gia đình ngày 10/01/2024 giữa ông T1 và bà Nguyễn Thị N2 thì ông T1 cùng bà N2 mỗi người sẽ trả cho ông N và bà N1 số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi có Quyết định số 02/2024/QĐST-HNGD ngày 18/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk thì bà N2 vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ trả nợ trên và đồng thời tuyên bố không trả nợ cho ông N, bà N1. Việc bà N2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N, bà N1 yêu cầu Tòa án buộc bà N2 trả nợ số tiền 200.000.000 đồng vì bà N2 không biết thì ông T1 không đồng ý, vì toàn bộ giấy tờ do ông N, bà N1 cung cấp cho Tòa án là do bà N2 tự làm và tự ký xác nhận vào, không ai ép buộc hoặc cưỡng ép

gì bà N2. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông N, bà N1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N2 trả nợ số tiền 200.000.000 đồng thì ông T1 đồng ý.

*Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là bà Nguyễn Thị N2 trình bày:*

Năm 2006 bà N2 kết hôn với ông Nguyễn Hoàn T kết hôn và năm 2024 vợ chồng ly hôn theo Quyết định số: 02/2024/QĐST-HNGD ngày 18/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình làm thủ tục ly hôn tại Tòa án thì bà N2 và ông T đã giải quyết với nhau về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung. Tuy nhiên, khoản nợ 400.000.000 đồng của ông Nguyễn Hoàn N, bà Lê Thị N1 thì bà N2 không biết và tại Tòa án ông N và bà N1 không cung cấp giấy vay nợ nào có chữ ký của bà N2, trong quá trình giải quyết các vấn đề trên do không có cơ sở nên tòa án đã đình chỉ một phần các yêu cầu về nợ chung, trong đó có khoản vay 400.000.000 đồng của ông N, bà N1. Đối với biên bản thỏa thuận gia đình ngày 10/01/2024 giữa bà N2 và ông Nguyễn Hoàn T là do bà N2 ký, tuy nhiên biên bản này là do bà N2 bị ông T ép buộc ký thì ông T mới đồng ý ly hôn nên bà N2 mới ký mà không có người làm chứng.

Nay ông N, bà N1 yêu cầu Tòa án buộc bà N2 cùng với ông Nguyễn Hoàn T trả nợ số tiền 400.000.000 đồng thì bà N2 không đồng ý, vì bà N2 không vay tiền của nguyên đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên toà: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc bà Nguyễn Thị N2 phải trả cho ông Nguyễn Hoàn N, bà Lê Thị N1 số tiền 200.000.000 đồng.

- Đình chỉ phần yêu cầu buộc ông Nguyễn Hoàn T phải trả cho ông N, bà N1 số tiền 200.000.000đ.

- Về án phí: bà Nguyễn Thị N2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng và thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N2 phải trả nợ số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng nên đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do bị đơn cư trú tại thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N2 đã được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý giải quyết và xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị N2 là đúng với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về tiền gốc:

[2.1.1] Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và bị đơn là ông T thấy rằng ngày 20/5/2022, vợ chồng nguyên đơn cho vợ chồng ông T, bà N2 vay 400.000.000 đồng, mục đích để vợ chồng ông T, bà N2 mua đất. Vì giữa nguyên đơn với bị đơn có mối quan hệ là bố mẹ với con cái nên hai bên không lập hợp đồng vay mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói, vợ chồng nguyên đơn không tính lãi tiền vay và cũng không xác định thời vay mà bao giờ ông T với bà N2 có tiền sẽ trả cho nguyên đơn. Đến năm 2023 ông T và bà N2 làm thủ tục ly hôn với nhau tại Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin thì bà N2 cam kết sau khi có quyết định ly hôn với ông T thì bà N2 và ông T sẽ làm thủ tục sang tên GCNQSDĐ của vợ chồng cho nguyên đơn để trừ số tiền nợ trên. Tuy nhiên, sau khi có Quyết định ly hôn của Tòa án thì bà N2 đã không thực hiện đúng như cam kết với nguyên đơn và cũng không chịu trả số tiền đã vay của nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

[2.1.2] Bà N2 cho rằng không vay của nguyên đơn số tiền nêu trên. Tuy nhiên căn cứ vào Đơn khởi kiện ngày 19/11/2023 mà bà N2 nộp để yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chia tài sản chung với ông T trong hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 198/2023/TLST-HNGĐ ngày 07/12/2023 và các tài liệu như bản tự khai, đơn yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân thì bà N2 đều trình bày bà N2 và ông T có vay của ông N bà N1 số tiền 400.000.000 đồng để mua đất tại thôn B, xã I, huyện I, tỉnh Kon Tum và yêu cầu Tòa án chia số nợ này cho hai vợ chồng. Ngoài ra, tại biên bản thỏa thuận ngày 10/01/2024 thì ông T và bà N2 đều xác nhận có nợ của ông N bà N1 số tiền 400.000.000 đồng, ông T và bà N2 đều có nghĩa vụ trả nợ ngang nhau, nếu trả bằng tiền thì mỗi người có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  là 200.000.000 đồng, còn nếu trả bằng đất thì ông T và bà N2 cùng làm thủ tục sang tên GCNQSDĐ cho vợ chồng ông N bà N1 để trả nợ. Vì vậy, việc bà N2 cho rằng không vay tiền của nguyên đơn là không có cơ sở.

[2.1.3] Ngày 07/12/2023 Tòa án nhân dân huyện Cư Kuin thụ lý hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình và gia đình sơ thẩm số: 198/2023/TLST-HNGĐ về việc tranh chấp ly hôn, giải quyết việc nuôi con và chia tài sản chung giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N2 với bị đơn là Nguyễn Hoàn T, trong đó bà N2 có yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ 400.000.000 đồng, tuy nhiên do bà N2 có đơn rút yêu cầu về chia tài sản và nợ chung nên Tòa án không giải quyết. Vì vậy, bà N2 cho rằng do ông Na N3 không có giấy tờ chứng minh được số tiền đã cho bà N2 và ông tiến vay nên Tòa án đình chỉ giải quyết là không có cơ sở.

[2.1.4] Bà N2 cho rằng bà bị ông T ép buộc ký biên bản thỏa thuận ngày 10/01/2024 là không có căn cứ và không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không chấp nhận ý kiến của bà N2.

[2.1.5] Từ các nhận định nêu trên có căn cứ xác định ông T và bà N2 có vay của nguyên đơn số tiền 400.000.000 đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện 200.000.000 đồng đối với ông T là phù hợp với khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử định chỉ giải quyết. Đồng thời, buộc bà N2 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền còn lại là 200.000.000 đồng.

[2.2] Về tiền lãi: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị N2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, với mức 200.000.000 đồng x 5% = 10.000.000 đồng. Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàn N và bà Lê Thị N1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, đồng thời do nguyên đơn là người cao tuổi và được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không đề cập xử lý tiền tạm ứng án phí là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 235, 244 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 469; Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàn N và bà Lê Thị N1.

1. Buộc bà Nguyễn Thị N2 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hoàn N và bà Lê Thị N1 số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàn N và bà Lê Thị N1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Hoàn T1 trả số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*).

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N2 phải chịu 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Quốc Định**